MỐI QUAN HỆ GIỮA HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH SỐ, HÀNH VI TÀI CHÍNH VÀ TÀI CHÍNH TOÀN DIỆN SỐ

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Loan*

Dựa trên cuộc khảo sát trực tuyến đối với các cá nhân tại Việt Nam trong tháng 2 và 3 năm 2025, nghiên cứu xem xét tác động của hiểu biết tài chính kỹ thuật số (DFL) đến tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI) thông qua biến trung gian hành vi tài chính được nhận thức (FB). Nghiên cứu thực hiện mô hình cấu trúc PLS - SEM cho mẫu gồm 329 cá nhân có tài khoản ngân hàng, cư trú tại các thành phố của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, DFL có tác động tích cực đến FB và DFI, FB có tác động tích cực đến DFI, và đặc biệt là nghiên cứu đã xác định được vai trò trung gian của FB trong việc chi phối sự tác động của DFL đến DFI. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề xuất các khuyến nghị cho các cá nhân, đơn vị cung ứng dịch vụ tài chính số và nhà hoạch định chính sách nhằm góp phần thúc đẩy tài chính toàn diện kỹ thuật số tại Việt Nam.

• Từ khóa: *hành vi tài chính, hiểu biết tài chính kỹ thuật số, tài chính toàn diện kỹ thuật số, Việt Nam.*

Based on an online survey of individuals in Vietnam conducted in February and March 2025, this study investigates the impact of digital financial literacy (DFL) on digital financial inclusion (DFI) through the mediating variable of perceived financial behavior (FB). The study employs the PLS-SEM structural model with a sample of 329 individuals who have bank accounts and reside in urban areas across Vietnam. The findings indicate that DFL positively influences both FB and DFI, and that FB also positively affects DFI. Notably, the study confirms the mediating role of FB in the relationship between DFL and DFI. These findings provide a basis for proposing recommendations for individuals, digital financial service providers, and policymakers to promote digital financial inclusion in Vietnam.

• Key words: *financial behavior, digital financial literacy, digital financial inclusion, Vietnam.*

JEL codes: E44, G02, G1, G2

Ngày nhận bài: 11/6/2025
Ngày gửi phản biện: 23/6/2025
Ngày duyệt đăng: 07/10/2025

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i300.12

1. Giới thiệu

Dưới tác động của tiến bộ công nghệ, dịch vụ tài chính đã chuyển dịch sang hình thức số. Hiện nay, sự phát triển của các dịch vụ tài chính số đang thúc đẩy người dùng sử dụng các nền tảng số, buộc các tổ chức tài chính nâng cao dịch vụ bằng cách cung cấp giải pháp tài chính kỹ thuật số. Điều này giúp hệ thống tài chính trở nên dễ tiếp cận hơn, góp phần hỗ trợ giao dịch tài chính hàng ngày và đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế quốc gia. DFI còn được coi là một chiến lược trọng tâm nhằm đạt các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc, góp phần thúc đẩy hòa nhập xã hội và mang lại nhiều lợi ích kinh tế - xã hội khác.

Như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang đối mặt với cả cơ hội và thách thức trong chuyển đổi số. Khảo sát OECD năm 2023 cho thấy nhiều người trưởng thành vẫn thiếu hiểu biết tài chính để đưa ra quyết định đúng đắn trong bối cảnh kinh tế phức tạp. Ở Việt Nam, hiểu biết tài chính còn thấp, chỉ 24% người trưởng thành đạt chuẩn và xếp hạng 118/144 toàn cầu (Đinh Thị Mỹ Hạnh & Đào Tuấn Khanh, 2023). Do đó, DFL là yếu tố then chốt cho sự thành công của các chương trình tài chính toàn diện, và hiện đang là trọng tâm trong chính sách của nhiều quốc gia.

Bài viết này phân tích tác động của DFL đến DFI thông qua vai trò trung gian của FB tại Việt Nam. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất giải pháp cho cá nhân, tổ chức cung cấp dịch vụ tài chính số và nhà hoạch định chính sách nhằm thúc đẩy DFI.

Phần 2 của bài viết này là tổng quan và phát triển giả thuyết; phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; phần 4 phân tích mô hình PLS-SEM để đánh giá đo lường và mối quan hệ tác động; phần 5 kết luận và đưa ra khuyến nghị chính sách.

2. Tổng quan nghiên cứu và phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.1. Các lý thuyết nền tảng

Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên các lý thuyết sau:

Lý thuyết học tập nhận thức xã hội (Bandura, 1986), theo đó, trong bối cảnh tài chính kỹ thuật số, người dùng học cách sử dụng dịch vụ tài chính số qua việc quan sát người thân, bạn bè hoặc người ảnh hưởng. Khi thấy người khác sử dụng thành công và nhận lợi ích, cá nhân có xu hướng làm theo. DFL giúp cá nhân tự tin hơn trong việc sử dụng công cụ tài chính kỹ thuật số, từ đó thúc đẩy hành vi tài chính tích cực và tăng mức độ tiếp cận DFI.

Lý thuyết hữu dụng kỳ vọng (Neumann & Princeton, 1947), theo lý thuyết này, DFL giúp cá nhân đánh giá

** Trường Đại học Tài chính - Marketing; email: nguyenloan@ufm.edu.vn*

tốt hơn rủi ro, lợi ích và xác suất thành công của dịch vụ tài chính số, từ đó lựa chọn phù hợp nhằm tối đa hóa hữu dụng kỳ vọng, tăng mức độ tham gia vào hệ thống tài chính số chính thức.

Lý thuyết xác định mục tiêu (Locke & Latham, 2015) cho rằng mục tiêu đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi, và khi cá nhân cam kết với mục tiêu, họ sẽ nỗ lực hơn và đạt hiệu quả cao hơn. Theo đó, DFL giúp cá nhân đặt ra mục tiêu tài chính cụ thể và khả thi trong môi trường số, đồng thời thúc đẩy DFI.

Lý thuyết tài chính hành vi là lĩnh vực kết hợp giữa kinh tế học hành vi và các yếu tố từ tâm lý, marketing, tài chính, công nghệ và quản lý để lý giải vì sao cá nhân đưa ra quyết định tài chính cụ thể. Trong nghiên cứu này, DFL giúp cá nhân giảm tác động của các thiên kiến tâm lý và có thể hành động chủ động, hợp lý hơn, từ đó thúc DFI.

2.2. Các khái niệm và giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Hiểu biết tài chính kỹ thuật số (DFL)

Mối quan hệ giữa hiểu biết tài chính và hiểu biết kỹ thuật số đã được xác lập và dẫn đến khái niệm DFL. Từ đó, mở rộng khái niệm bằng cách tích hợp hiểu biết tài chính với các nền tảng số và định nghĩa DFL là khả năng hiểu và sử dụng tài chính trong môi trường công nghệ số. Morgan et al. (2019) chia DFL thành bốn chiều: (1) Hiểu biết về sản phẩm và dịch vụ tài chính kỹ thuật số; (2) Nhận thức về rủi ro khi sử dụng các dịch vụ này; (3) Kiến thức kiểm soát rủi ro tài chính số; và (4) Hiểu biết về quyền lợi người tiêu dùng và quy trình khiếu nại (Morgan et al., 2019). Do đó, DFL là yếu tố then chốt giúp cá nhân sử dụng hiệu quả dịch vụ tài chính kỹ thuật số, đồng thời nhận thức và kiểm soát các rủi ro công nghệ đi kèm.

2.2.2. Tài chính toàn diện kỹ thuật số (DFI)

DFI là khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính qua công nghệ số, giúp mở rộng cơ hội cho công chúng, đặc biệt là những người không tiếp cận được các dịch vụ tài chính truyền thống. Theo Lauer & Lyman, DFI bao gồm ba yếu tố chính: nền tảng giao dịch kỹ thuật số, đại lý bán lẻ, và các thiết bị (Lauer & Lyman, 2015). Như vậy, DFI liên quan đến việc sử dụng công nghệ số để kết nối các trung gian tài chính với khách hàng, cho phép sử dụng các sản phẩm tài chính số.

DFL có tác động lớn đến tài chính toàn diện. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra DFL có ảnh hưởng tích cực đến tài chính toàn diện (Amnas et al., 2024; Pamungkas & Setyani, 2024). Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: DFL có tác động tích cực đến DFI ở Việt Nam.

2.2.2. Hành vi tài chính được nhận thức (FB)

Hành vi tài chính là các hành động liên quan đến quản lý tiền bạc, bao gồm tiết kiệm, vay mượn và chi tiêu. FB được phân tích qua bốn chiều: tiết kiệm (quản lý chi tiêu để tăng tài sản ròng), mua sắm (tránh mua sắm bốc đồng, chờ giảm giá), lập kế hoạch dài hạn (đặt mục tiêu tài chính trong 1-2 năm) và ngắn hạn (quản lý ngân sách và mục tiêu dưới một năm) (Zulaihati et al., 2020).

Hình 1: Mô hình nghiên cứu tổng quát

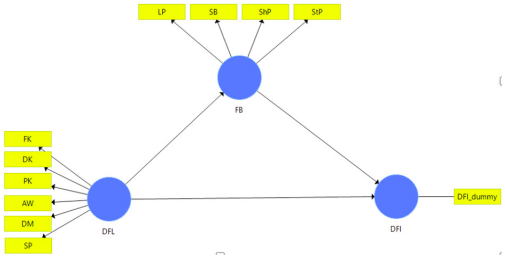

Wael Abdallah và cộng sự (2024) đã khảo sát 422 khách hàng ngân hàng ở Kuwait, cho thấy DFL tác động tích cực đến hành vi tài chính của khách hàng. Hoàng Lương Hiếu (2023) nghiên cứu ở Việt Nam cũng chỉ ra DFL ảnh hưởng tích cực đến hành vi tài chính cá nhân. Herispon và cộng sự (2019) với mẫu khảo sát 303 hộ gia đình Indonesia cũng xác nhận hành vi tài chính ảnh hưởng đến tài chính toàn diện (Herispon et al., 2019). Nghiên cứu này cho rằng DFL có thể thúc đẩy FB và hiện thực hóa DFI tại Việt Nam. Vì vậy, các giả thuyết được đề xuất:

H2: DFL có tác động tích cực đến FB ở Việt Nam

H3: FB có tác động tích cực đến DFI ở Việt Nam

H4: FB đóng vai trò trung gian trong tác động của DFL đến DFI ở Việt Nam

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu và thiết kế thang đo

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu khảo sát trực tuyến trên nền tảng google form trong tháng 2 và 3 năm 2025 đối với cá nhân có tài khoản ngân hàng, có độ tuổi từ 20 trở lên và cư trú ở các thành phố của Việt Nam, là đối tượng có khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính kỹ thuật số. Bảng hỏi có 4 phần: (1) Hiểu biết tài chính kỹ thuật số; (2) Hành vi tài chính được nhận thức; (3) Tài chính toàn diện kỹ thuật số; và (4) Nhân khẩu học dùng để sàng lọc mẫu nghiên cứu. Sau 2 tháng khảo sát, tác giả thu về được 451 phiếu trả lời, tuy nhiên tác giả loại bỏ 69 phiếu do người trả lời dưới 20 tuổi, 38 phiếu do người trả lời sinh sống tại nông thôn và 15 phiếu có điểm trả lời quá cao/thấp đối với câu hỏi thang đo Likert. Mẫu còn lại là 329 được đưa vào phân tích.

Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 điểm cho 20 câu hỏi đo lường DFL (2 câu về kiến thức tài chính (FK), 4 câu về kiến thức kỹ thuật số (DK), 4 câu kiến thức thực tế về khả năng truy cập và sử dụng các dịch vụ tài chính số (PK), 4 câu về khả năng nhận thức (WA), 4 câu về việc ra quyết định (DM) và 2 câu về khả năng tự bảo vệ (SP); thang đo Likert 5 điểm cho 18 câu hỏi đo lường FB (4 câu về hành vi tiết kiệm (SB), 3 câu về hành vi mua sắm (ShP), 5 câu về hành vi lập kế hoạch dài hạn (LP) và 6 câu về lập kế hoạch

ngắn hạn (StP)), tất cả đều được kế thừa (Abdallah et al., 2024). DFI được đo lường qua 9 câu hỏi Có/Không được kế thừa (Widyastuti et al., 2024), sau đó mã hoá 0 nếu DFL dưới giá trị trung bình và ngược lại. Cùng các thang đo nhân khẩu học nhằm sàng lọc đối tượng khảo sát. Các thang đo kế thừa được dịch sang tiếng Việt và có sự điều chỉnh cho phù hợp với Việt Nam.

3.2. Phương pháp phân tích

Tác giả sử dụng công cụ SmartPLS 3.0. Đầu tiên, tác giả đánh giá độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo. Tiếp theo, phân tích mô hình PLS-SEM và đánh giá tác động gián tiếp của DLF đến DFI qua biến trung gian FB bằng phân tích bootstrapping.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Mẫu gồm 329, nữ chiếm 68%. Mẫu có độ tuổi khá trẻ, độ tuổi chiếm đông nhất là 20 đến 30 tuổi (76,9%), còn lại là trên 30 tuổi. Mẫu có mức thu nhập dưới 8 triệu chiếm 60,8%, từ 8 triệu đến 21 triệu chiếm 30% và trên 21 triệu chiếm 9,2%. Mẫu có việc làm toàn thời gian chiếm 61% và bán thời gian chiếm 39%.

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

Do DFL và FB là biến cấp 2, nên sử dụng phương pháp tiếp cận biến quan sát lặp lại (Hair và cộng sự, 2018). Đầu tiên, biểu diễn mô hình nghiên cứu lên diagram Smartpls3 theo hướng tiếp cận biến quan sát lặp lại[1] và tiến hành đánh giá mô hình đo lường cho các biến bậc 1, kết quả ở Bảng 1.

Bảng 1: Chất lượng biến quan sát

Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố
FK	FK1	0,813	SB	SB1	0,303
	FK2	0,916		SB2	0,779
DK	DK1	0,879		SB3	0,686
	DK2	0,894		SB4	0,817
	DK3	0,913	ShB	ShB1	0,772
	DK4	0,926		ShB2	0,722
PK	PK1	0,858		ShB3	0,865
	PK2	0,849	LP	LP1	0,871
	PK3	0,906		LP2	0,731
	PK4	0,860		LP3	0,899
AW	AW1	0,880		LP4	0,797
	AW2	0,927		LP5	0,365
	AW3	0,882	StP	StP1	0,879
	AW4	0,896		StP2	0,892
DM	DM1	0,875		StP3	0,868
	DM2	0,858		StP4	0,885
	DM3	0,907		StP5	0,768
	DM4	0,871		StP6	0,787
SP	SP1	0,965			
	SP2	0,963			

Bảng 1 cho thấy hệ số tải nhân tố của SB1, SB3 và LP5 đều < 0,7, nên sẽ bị loại và tiến hành đánh giá lại chất lượng biến quan sát, kết quả ở Bảng 2.

Bảng 2: Chất lượng biến quan sát sau khi loại biến

Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố	Biến bậc 1	Thang đo	Hệ số tải nhân tố
FK	FK1	0,813	SB	SB2	0,882
	FK2	0,916		SB4	0,901
DK	DK1	0,879	ShB	ShB1	0,785
	DK2	0,894		ShB2	0,707
	DK3	0,913		ShB3	0,860
	DK4	0,926	LP	LP1	0,893
PK	PK1	0,858		LP2	0,696
	PK2	0,849		LP3	0,902
	PK3	0,906		LP4	0,827
	PK4	0,860	StP	StP1	0,879
AW	AW1	0,880		StP2	0,891
	AW2	0,927		StP3	0,868
	AW3	0,882		StP4	0,886
	AW4	0,896		StP5	0,768
DM	DM1	0,875		StP6	0,787
	DM2	0,858			
	DM3	0,907			
	DM4	0,871			
SP	SP1	0,965			
	SP2	0,963			

Bảng 2, chỉ có LP2 có hệ số tải là 0,696, xấp xỉ bằng 0,7, tuy nhiên VIF của LP2 < 3 nên LP2 vẫn được giữ lại cho nghiên cứu. Tác giả tiếp tục đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ thang đo, kết quả ở Bảng 3.

Bảng 3: Độ tin cậy và tính hội tụ

Biến bậc 1	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)	Biến bậc 1	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)
FK	0,677	0,857	0,750	SP	0,924	0,963	0,929
DK	0,924	0,946	0,815	SB	0,742	0,886	0,795
PK	0,891	0,925	0,754	ShP	0,703	0,829	0,619
AW	0,919	0,943	0,804	LP	0,850	0,900	0,695
DM	0,901	0,931	0,771	StP	0,921	0,939	0,719

Bảng 3, chỉ có hệ số Cronbach's alpha của FK xấp xỉ bằng 0,7, tuy nhiên FK lại có CR > 0,7 là phù hợp (Henseler & Sarstedt, 2013), CR được nhiều nhà nghiên cứu ưu tiên lựa chọn hơn Cronbach›s Alpha bởi nó đánh giá thấp độ tin cậy hơn so với CR. Vì vậy độ tin cậy được xem là phù hợp. Tính hội tụ của thang đo được thể hiện qua AVE. Theo Hock & Ringle (2010), một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE ≥ 0,5. Bảng 3 cho thấy giá trị AVE đều > 0,5 nên thang đo đảm bảo được tính hội tụ.

Tiếp theo, đánh giá tính phân biệt theo Fornell-Larcker Criterion. Tính phân biệt được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau.

Bảng 4: Đánh giá tính phân biệt theo tiêu chí Fornell & Larcker

	AW	DK	DM	FK	LP	PK	SB	SP	ShP	StP
AW	0,897									
DK	0,836	0,903								
DM	0,852	0,764	0,878							
FK	0,702	0,806	0,641	0,866						
LP	0,726	0,589	0,807	0,507	0,834					
PK	0,834	0,866	0,742	0,701	0,599	0,868				
SB	0,715	0,505	0,574	0,479	0,652	0,503	0,891			
SP	0,855	0,797	0,863	0,649	0,746	0,829	0,567	0,964		
ShP	0,301	0,260	0,445	0,316	0,511	0,131	0,407	0,252	0,787	
StP	0,692	0,651	0,780	0,586	0,874	0,564	0,652	0,684	0,603	0,848

Ở Bảng 4, phần số ở đầu mỗi cột chính là giá trị căn bậc hai AVE đều cao hơn phần số bên dưới của cột đó (là tương quan giữa các biến tiềm ẩn) cho thấy tính phân biệt giữa các nhân tố được đảm bảo.

Tiếp theo, tác giả phân tích lại PLS Algorithm để lấy trọng số nhân tố các biến tiềm ẩn và cập nhật các biến FK, DK, PK, AW, DM, SP, SB, ShP, LP và StP vào dữ liệu, sau đó đánh giá mô hình đo lường ở Bảng 5.

[1] *Xem diagram theo hướng tiếp cận biến quan sát lặp lại ở phần phụ lục*

Bảng 5: Hệ số tải nhân tố của các biến bậc 1

	DFL		FB
FK	0,826	SB	0,813
DK	0,932	ShP	0,693
PK	0,912	LP	0,920
AW	0,938	StP	0,941
DM	0,901		
SP	0,920		

Bảng 5 cho thấy chỉ có hệ số tải nhân tố của biến bậc 1 ShP là 0,693, xấp xỉ bằng 0,7 và có VIF < 3, có thể kết luận các biến bậc 1 đều có ý nghĩa trong mô hình.

Tác giả đánh giá độ tin cậy và tính hội tụ của biến bậc 2, Bảng 6 cho thấy CR đều > 0,7 và AVE đều > 0,5 nên độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo được đảm bảo.

Bảng 6: Độ tin cậy và tính hội tụ

Biến bậc 2	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Chỉ số phương sai trích (AVE)
DFL	0,956	0,965	0,820
FB	0,866	0,909	0,718

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc có biến bậc 2 DFL và FB

Kết quả phân tích cho thấy biến độc lập DFL và FB đều có hệ số VIF nhỏ hơn 3, nên không có đa cộng tuyến. Tiếp theo, tác giả phân tích Bootstrapping với số lần lặp lại là 5.000 lần, kết quả được trình bày ở Bảng 7.

Bảng 7: Kết quả kiểm định giả thuyết

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	p-value	Kết quả
H1	DFL -> DFI	0,299***	0,064	0,000	Chấp nhận
H2	DFL -> FB	0,738***	0,024	0,000	Chấp nhận
H3	FB -> DFI	0,373***	0,059	0,000	Chấp nhận
H4	DFL -> FB -> DFI	0,276***	0,048	0,000	Chấp nhận

*Ghi chú: *p<0,1; **p<0,05; ***p<0,01.*

Bảng 7 cho thấy, DFL tác động tích cực đến DFI (0,299***), tương đồng với các nghiên cứu trước (Pamungkas & Setyani, 2024); DFL tác động tích cực đến FB (0,738***) như kết quả nghiên cứu trước (Abdallah et al., 2024), FB tác động tích cực đến DFI (0,373***), tương tự kết quả nghiên cứu trước (Herispon et al., 2019). Các giả thuyết H1, H2 và H3 đều được chấp nhận. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy tác động gián tiếp riêng biệt đạt giá trị kiểm định tại mức ý nghĩa 1%, giả thuyết H4 được chấp nhận. Như vậy, tác động trực tiếp của DFL lên DFI và gián tiếp thông quan biến trung gian FB đều có ý nghĩa và cùng hướng, được xem là trung gian bổ sung.

Hình 2: Kết quả của mô hình phân tích cấu trúc

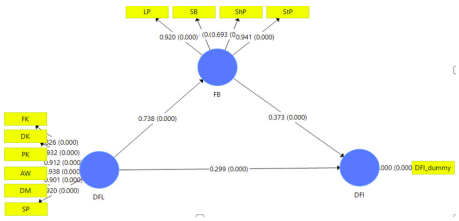

Bên cạnh đó, hệ số R2 hiệu chỉnh của DFI là 0,390, nên DFL và FB giải thích được 39% sự biến thiên của DFI; R2 hiệu chỉnh của FB là 0,543, DFL giải thích được 54,3% sự biến thiên của FB. Các giá trị f2 đều > 0,02 nên biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc ở mức trung bình và mạnh (Cohen, 1988).

5. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu trình bày bằng chứng thực nghiệm cho thấy DFL tác động tích cực đến FB và DFI, FB tác động tích cực đến DFI, đồng thời FB đóng vai trò là kênh truyền dẫn cho sự tác động của DFL lên DFI. Điều này có thể được giải thích bởi các lý thuyết nền tảng đã nêu ở trên. Theo đó, DFL có thể kích thích các hành vi tài chính, là yếu tố thúc đẩy cá nhân sử dụng các dịch vụ tài chính số chính thức để đạt được mục tiêu tài chính, qua đó góp phần thúc đẩy DFI.

Qua đó, cá nhân cần chủ động tham gia các khoá học về tài chính số; trải nghiệm các ứng dụng tài chính số,… DFL không chỉ là kiến thức mà còn là công cụ nâng cao khả năng học hỏi qua xã hội, củng cố niềm tin cá nhân, và thúc đẩy hành vi tài chính tích cực, tăng cường DFI. Các đơn vị cung ứng dịch vụ tài chính số chính thức cần tăng cường giáo dục DFL cho khách hàng, thiết kế sản phẩm dịch vụ thân thiện với người dùng. Đối với các nhà hoạch định chính sách, cần cập nhật kịp thời theo thực tiễn quốc tế và công nghệ mới nổi; đưa DFL vào hệ thống giáo dục quốc dân; tạo điều kiện cho toàn dân được tiếp cận các dịch vụ tài chính số chính thức bằng cách phát triển hạ tầng số ở vùng sâu, vùng xa,… Tất cả những vấn đề trên có vai trò định hình hành vi tài chính cá nhân, thúc đẩy hành vi tài chính số tích cực và do đó góp phần vào việc nâng cao mức độ DFI thông qua cơ chế tương tác giữa cá nhân, hành vi và môi trường.

Mặc dù nghiên cứu có những đóng góp quan trọng nhưng vẫn còn một số hạn chế: (1) dữ liệu thu thập từ 329 cá nhân tập trung ở các thành phố, vẫn còn khá ít so với số lượng cá nhân được tiếp cận các dịch vụ tài chính số chính thức hiện nay. (2) DFI chưa thực sự phổ biến và đồng đều giữa các vùng miền của Việt Nam nên khó phản ánh bức tranh toàn diện. Các nghiên cứu trong tương lai có thể được thực hiện nhằm khắc phục được những hạn chế này.

Tài liệu tham khảo:

Abdallah, W., Tfaily, F., & Harraf, A. (2024). The impact of digital financial literacy on financial behavior: customers' perspective. Competitiveness Review: An International Business Journal. https://doi.org/10.1108/cr-11-2023-0297

Amnas, M. B., Selvam, M., & Parayitam, S. (2024). FinTech and Financial Inclusion: Exploring the Mediating Role of Digital Financial Literacy and the Moderating Influence of Perceived Regulatory Support. Journal of Risk and Financial Management, 17(3). https://doi.org/10.3390/jrfm17030108

Đinh Thị Mỹ Hạnh, & Đào Tuấn Khanh. (2023). Nâng cao hiểu biết tài chính tại Việt Nam. Tạp Chí Tài Chính. http://org.

Herispon, Tafdil Husni, Elfindri, & Harif Amali Rivai. (2019, March 19). The Effect of Bank Behavior, Financial Literacy on Financial Inclusion and Debt Behavior In Household Consumption. https://doi.org/10.4108/eai.5-9-2018.2281280

Klapper, L., & Lusardi, A. (2020). Financial literacy and financial resilience: Evidence from around the world. Financial Management, 49(3), 589-614. https://doi.org/10.1111/fima.12283

Lauer, K. , & Lyman, T. (2015). Digital financial inclusion: Implications for customers, regulators, supervisors, and standard-setting bodies. Washington, DC: Consultative Group to Assist the Poor (CGAP). www.cgap.org/photos-videos/benefits-challenges-digital-financial-inclusion.

Morgan, P. J., Huang, B., & Trinh, L. Q. (2019). Realizing education for all in the digital age. Asian Development Bank Institute.

Naumenkova, S., Mishchenko, S., & Dorofeiev, D. (2019). Digital financial inclusion: Evidence from Ukraine. In Investment Management and Financial Innovations (Vol. 16, Issue 3, pp. 194-205). LLC CPC Business Perspectives. https://doi.org/10.21511/imfi.16(3).2019.18

Pamungkas, W. S., & Setyani, S. R. (2024). The Influence of Financial Literacy, Financial Technology and Financial Self-Efficacy on Financial Inclusion. Journal of Economics, Assets, and Evaluation, 1(4), 12. https://doi.org/10.47134/jeae.v1i4.438

Widyastuti, U., Respati, D. K., & Mahfirah, T. F. (2024). Digital financial literacy and digital financial inclusion: A multigroup analysis based on gender. Humanities and Social Sciences Letters, 12(1), 33-42. https://doi.org/10.18488/73.v12i1.3617

Zulaihati, S., Susanti, S., & Widyastuti, U. (2020). Teachers' financial literacy: Does it impact on financial behaviour? Management Science Letters, 10(3), 653-658. https://doi.org/10.5267/j.msl.2019.9.014